VÀI GỢI Ý VỀ DU LỊCH SINH THÁI BIỂN – ĐẢO BÌNH THUẬN

TS. Đinh Kiệm - PGS.TS. Hà Nam Khánh Giao

Tóm tắt

Du lịch sinh thái (DLST) là một vấn đề thu hút được khá nhiều chú ý của giới khoa học và doanh nghiệp trong thời gian vài thập kỷ gần đây, được quan niệm là một loại hình du lịch bền vững gắn với môi trường thiên nhiên. Bài nghiên cứu chú trọng đến sự phát triển DLST biển đảo tỉnh Bình Thuận.

Từ khóa: du lịch sinh thái, du lịch biển đảo, tỉnh Bình Thuận

SOME SUGGESTIONS ON ECOTOURISM AT THE MARINE ISLAND AT BINH THUAN PROVINCE

Abstract

In recent decades, the researchers and businesses have paid much attention to the ecotourism, which is looked like sustainable tourism, friendly to the nature. This research concentrates on the development of ecotourism at the marine island at Binh Thuan province

Keywords: ecotourism, marine island tourism, Binh Thuan province

Một số khái niệm cơ bản

Các khái niệm phổ biến về DLST mà các nhà nghiên cứu về du lịch đã đưa ra và được đa số các diễn đàn quốc tế về DLST thừa nhận như:

Nhà bảo vệ môi trường người Mêhicô Hector Ceballos-Lascurain (1996) cho rằng: “*Du lịch sinh thái là du lịch đến những khu vực tự nhiên còn ít bị thay đổi với những mục đích đặc biệt: nghiên cứu, tham quan với ý thức trân trọng thế giới hoang dã và những giá trị văn hóa được khám phá*”.

Năm 1993, Allen đưa ra một định nghĩa đề cập sâu sát đến lĩnh vực hoạt động trách nhiệm của du khách, đó là: “*DLST được phân biệt với các loại hình du lịch thiên nhiên khác về mức độ giáo dục cao đối với môi trường và sinh thái, thông qua những hướng dẫn viên có nghiệp vụ lành nghề. DLST tạo ra mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên hoang dã, đã cùng với ý thức giáo dục để biến bản thân khách du lịch thành những người đi đầu trong công tác bảo vệ môi trường. Phát triển DLST sẽ làm giảm thiểu tác động của khách du lịch đến văn hóa và môi trường đảm bảo cho địa phương được hưởng nguồn lợi tài chính do du lịch mang lại và chú trọng đến những đóng góp tài chính cho việc bảo tồn thiên nhiên*”

Đối với các tổ chức quốc tế, định nghĩa về DLST do Hiệp hội du lịch sinh thái quốc tế (TIES) đưa ra hiện được sử dụng khá phổ biến: “*Du lịch sinh thái là việc đi lại của có trách nhiệm tới các khu vực thiên nhiên mà bảo tồn được môi trường và cải thiện được phúc lợi cho người dân địa phương*”.

Sơ đồ 1: Sự tiếp cận của phát triển bền vững là nền tảng của DLST (UNWTO, 2009)

Luật Du lịch Việt Nam 2005, định nghĩa về DLST: “là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững”. Tổng cục Du lịch Việt Nam đưa ra một định nghĩa tương tự: “DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa, gắn với giáo dục môi trường có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương”.

Sơ đồ 2: DLST là một khái niệm của phát triển bền vững (UNWTO, 2009)

Hay một dạng mở rộng khác của DLST về văn hóa bản địa: “Du lịch văn hóa là hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hóa dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống”. Nhìn chung, các khái niệm về DLST đang sử dụng tại Việt Nam đều có sự thống nhất trên quan điểm về nội dung đề cập là: thiên nhiên, bản sắc văn hóa, trách nhiệm và lợi ích của cộng đồng, và phát triển bền vững, tuy nhiên còn đề cập chung chung và chưa toàn diện.

Các điều kiện cơ bản để phát triển du lịch sinh thái

- *Điều kiện thứ nhất:* sự tồn tại của các hệ sinh thái tự nhiên điển hình với tính đa dạng sinh học cao, có sức hấp dẫn du khách. Sinh thái tự nhiên được hiểu là sự cộng sinh của các điều kiện địa lý, khí hậu khu vực và các động thực vật bao gồm: *Sinh thái tự nhiên* (Natural Ecology); *Sinh thái động vật* (Animal Ecology); *Sinh thái thực vật* (Plant Ecology); *Sinh thái nông nghiệp điển hình* (Agricultural Ecology); *Sinh thái khí hậu* (Ecoclimate); *Sinh thái nhân văn* (Human Ecology). Các yếu tố sinh thái đặc thù nêu trên góp phần nêu bật tính chất DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên. Tuy nhiên, ngày nay, DLST cũng còn phát triển

hoạt động dưới nhiều loại hình khác như: du lịch sinh thái vùng nông thôn (Rural tourism), du lịch trang trại điển hình (Farm tourism), DLST văn hóa (Cultural Ecotourism).

- *Điều kiện thứ hai:* nói lên tính chất quản lý tổ chức của con người nghĩa là:
 - *Đòi hỏi tính chuyên nghiệp của nhân viên tác nghiệp trong hoạt động DLST.* Vì để đảm bảo tính giáo dục, nâng cao sự hiểu biết cho khách du lịch sinh thái, người hướng dẫn viên du lịch ngoài khả năng về ngôn ngữ truyền đạt, còn là người có am hiểu các đặc điểm sinh thái tự nhiên và văn hóa cộng đồng sở tại. Yếu tố này rất quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn đến đến hiệu quả của hoạt động DLST. Trong nhiều trường hợp, cần thiết phải có sự cộng tác của người địa phương để có những hiểu biết tốt nhất truyền đạt đến cho du khách.
 - *Đòi hỏi người quản lý điều hành phải có nguyên tắc cụ thể.* Trước đây, các nhà điều hành du lịch truyền thống thường chỉ quan tâm đến lợi nhuận và không có bất kỳ cam kết nào cho việc bảo tồn hoặc quản lý các khu thiên nhiên, họ chỉ đơn giản là tạo cho du khách cơ hội để nhận biết những giá trị tự nhiên và văn hóa mặc cho sau này những giá trị này suy giảm hay vĩnh viễn biến mất. Ngược lại, các nhà điều hành và quản lý DLST luôn có sự cộng tác chặt chẽ giữa với các nhà quản lý của những khu bảo tồn thiên nhiên và cả cộng đồng địa phương để thiết lập những nguyên tắc quản lý với mục đích đóng góp vào việc bảo vệ một cách lâu dài các giá trị tự nhiên và văn hóa bản địa, cải thiện cuộc sống và nâng cao sự hiểu biết chung giữa người dân địa phương và khách du lịch.
- *Điều kiện thứ ba:* mục đích hạn chế đến mức tối đa các tác động có thể có do hoạt động DLST gây ra cho tự nhiên và môi trường, do đó DLST phải tính đến điều kiện “sức chứa” hoặc “sức tải”. Khái niệm sức chứa được hiểu ở 4 khía cạnh: *vật lý, sinh học, tâm lý học và xã hội học*. Sức chứa về khía cạnh vật lý được hiểu là lượng khách tối đa mà điểm đến DLST có thể tiếp nhận, điều này liên quan đến những tiêu chuẩn tối thiểu về không gian đối với mỗi du khách cũng như đối với cầu sinh hoạt của họ. Công thức chung để xác định sức chứa của một điểm du lịch như sau:

$$\text{CPI} = \frac{\text{AR}}{a}$$

Trong đó: CPI: *sức chứa thường xuyên (Instantaneous carrying capacity)*

AR: *Diện tích của khu vực du lịch (Size of Area)*

a: *Tiêu chuẩn không gian tối thiểu cho một du khách*]

Hoặc công thức liên quan đến sức chứa hàng ngày:

$$\text{CPD} = \text{CPI} \times \text{TR} = \frac{\text{TR}}{a}$$

Trong đó: CPD: *Sức chứa hằng ngày (Daily Capacity)*

TR: *Công suất sử dụng mỗi ngày (Turnover rate of users per day)*

- *Điều kiện thứ tư:* thỏa mãn nhu cầu nâng cao hiểu biết của khách DLST. Việc thỏa mãn những mong muốn của khách DLST với những kinh nghiệm, hiểu biết mới về tự nhiên, văn hóa bản địa là một công việc rất phức tạp nhưng nó lại là yêu cầu thực sự cần thiết đối với sự tồn tại lâu dài của DLST. Vì vậy, những dịch

vụ để làm hài lòng du khách phải là ưu tiên hàng đầu chỉ đứng sau công tác bảo tồn những giá trị sinh thái tự nhiên và giá trị xã hội.

- *Điều kiện thứ năm*: vì khách DLST luôn có nhu cầu và tư duy cao trong việc thưởng ngoạn, đã biến loại hình du lịch này thành loại du lịch trí thức, tư duy tiên tiến. Do đó, phải xây dựng mẫu khách du lịch sinh thái điển hình, họ là những du khách quan tâm thực sự đến giá trị tự nhiên và nhân văn ở khu vực thiên nhiên hoang dã.

Phát triển DLST bền vững ở vùng bờ biển-hải đảo:

Kiem (2013), khi nghiên cứu về phát triển DLST vùng duyên hải cực Nam Trung bộ (DHCNTB), bao gồm 2 tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận (tỉnh Thuận Hải cũ), có đưa ra một ý niệm mới về DLST biển-đảo: *“loại hình DLST cụ thể, dựa vào môi trường biển, bờ và hải đảo, có trách nhiệm hỗ trợ cho các mục tiêu bảo tồn môi trường thiên nhiên, các giá trị văn hóa của cộng đồng cư dân đang sinh sống ở vùng duyên hải và hải đảo. DLST biển- đảo chú trọng đề cao sự tham gia tích cực của người dân địa phương vào việc hoạch định quản lý và khai thác một cách có hiệu quả các nguồn tài nguyên du lịch trên cơ sở bảo tồn và phát triển bền vững, tạo điều kiện mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cho toàn cộng đồng.*

DLST biển-đảo có thể chia làm 3 khu vực không gian hoạt động cơ bản: khu vực bờ và mép nước; khu vực mặt nước và hải đảo; khu vực dưới mặt nước và đáy biển.

- *Khu vực bờ và mép nước*: phân bố không gian từ mép nước trở vào là nơi thiết lập các cơ sở hạ tầng dịch vụ cho toàn hoạt động DLST biển-đảo (xây dựng các khu nghỉ dưỡng sinh thái, resort, khách sạn, các băng rừng cây xanh tạo sinh cảnh và chắn gió cát, đường sá, bến cảng, nhà hàng,...). Các loại hình khai thác tổng hợp bao gồm: du lịch khám phá đồi cát di động và rừng Savan, tham gia nghỉ dưỡng biển, tham gia các hoạt động thể thao biển và giải trí trên bờ, kết hợp tham gia các loại hình DLST văn hóa với cộng đồng ngư dân sống ven biển (lễ hội Cầu Ngư, lễ hội Nghinh Ông Nam Hải, lễ tế tại các vịnh chài, homestay ở các làng chài ven biển và các làng chài nông ngư kết hợp...)
- *Khu vực mặt nước và hải đảo*: đây là vùng có không gian địa lý rộng lớn, toàn bộ mặt biển và các hải đảo. Đối với khu vực mặt nước, có thể tổ chức khai thác các loại hình: thưởng ngoạn, câu cá bằng du thuyền; tham gia đánh bắt hải đặc sản trên biển cùng với ngư dân, đua thuyền vượt đại dương, các môn thể thao mạo hiểm trên biển.... Đối với các hải đảo, đặc biệt với những đảo lớn có cư dân hình thành lâu đời với các làng cá, vịnh chài thì khai thác các loại hình DLST tự nhiên và văn hóa như ở đất liền. Đối với các đảo hoang, cảnh quan thiên nhiên hoang sơ và đẹp có thể tổ chức tham quan cảnh đẹp, khám phá, cắm trại, câu cá, lặn biển, du lịch mạo hiểm....
- *Khu vực dưới mặt nước và đáy biển*: để có thể tiếp cận đối tượng, cần phải có thiết bị chuyên dụng, hiện nay, chỉ mới khai thác có mức độ, các loại hình khai thác phổ biến gồm: lặn khảo sát khám phá, nghiên cứu khoa học, xem săn bắt hải sản ở các rạn đá san hô, hang động biển, lặn khám phá các quần thể san hô, cá...

Bên cạnh đó, cũng cần cần nhắc đến khái niệm không gian DLST vùng bờ-hải đảo: có rất nhiều cách xác định vùng DLST bờ biển hoặc hải đảo (Coastal-Island Zones)

dựa trên quan điểm thủy - địa động lực, hải dương, địa sinh thái, quản lý phát triển, nhu cầu của du khách... Phát triển DLST biển- đảo chú trọng đến không gian hẹp trong phạm vi tương tác biển-đảo, bờ và đại dương mà tại đó có các tài nguyên DLST thu hút du khách. Cụ thể, đó thường là vùng bờ biển cát có bãi tắm, các vách biển, vách núi trên các bờ hải đảo, các vùng san hô ngầm, ven đảo và các dải đất hẹp ven biển dùng để phát triển cơ sở hạ tầng du lịch, rừng ngập mặn, ám tiêu san hô, vùng vịnh, đầm phá, cửa sông, cồn cát, các ngư trường gần bờ dùng cho phát triển du lịch câu cá, lặn khám phá... (Pearce & Kirk, 1986)

Các giai đoạn phát triển của DLST ven biển và hải đảo:

Dobias (1989), trên cơ sở nghiên cứu các khu DL, DLST biển và đảo ở khu vực Đông Nam Á, đã đưa ra mô hình 5 giai đoạn của chu trình phát triển các khu du lịch biển - đảo như sau:

- Giai đoạn lều trại (bulgalow): các lều trại nhỏ được người dân địa phương xây dựng tạm thời nhằm thu hút chủ yếu khách du lịch nội địa và một ít khách DLST “ba lô” ít tiền. Ở thời kỳ này, do hiểu biết về môi trường còn thấp, nên đa phần lều trại đều xây dựng ngay trên bãi biển và bờ đảo, hầu như không có hệ thống thu gom chất thải, nước thải hầu như không được xử lý, tuy vậy tác động xấu đến môi trường còn vẫn không đáng kể vì mức độ phát triển còn thấp (điển hình như ở Hòn Rơm-Mũi Né vào năm 1995, và Vĩnh Hy năm 2005)
- Giai đoạn nâng cấp hình thành cơ sở nhỏ: người địa phương nâng cấp các lều trại của họ trên bãi biển để đáp ứng nhu cầu của du khách, người bên ngoài bắt đầu mua đất để kinh doanh DLST biển. Đường sá và điều kiện cơ sở hạ tầng bắt đầu được cải thiện, tiện nghi lưu trú bắt đầu được nâng cao, thút nhiều đòi hỏi du khách giàu có hơn. Tác động xấu đến môi trường giai đoạn này vẫn chưa gia tăng. (như Hàm Tiến- Mũi Né vào năm 2001).
- Giai đoạn phát triển các resort, khách sạn sang trọng, các khu DLST biển đảo tiện nghi: giai đoạn này ngày càng có nhiều nhà đầu tư bên ngoài mua đất và bắt đầu động sản của người địa phương để kinh doanh DL-DLST, các tài nguyên DLST ven bờ và vùng hải đảo được quan tâm khai thác như các vùng sinh thái ven biển, các rạn san hô, vùng ngư trường gần bờ. Hiện tượng gia tăng giá cả tại chỗ cùng với gia tăng lợi nhuận du lịch. Bắt đầu xuất hiện suy thoái môi trường (Mũi Né từ năm 2005, đảo Cù lao Câu 2009)
- Giai đoạn phát triển mạnh khó kiểm soát: đa phần các cơ sở khách sạn, resort, khu du DLST là do người bên ngoài sở hữu, họ đẩy mạnh khai thác. DL- DLST phát triển mạnh vượt tầm kiểm soát của địa phương, suy thoái môi trường diễn ra nghiêm trọng. (Hòn Rơm –Mũi Né, Đồi Dương –Phan Thiết 2009)
- Giai đoạn suy thoái trầm trọng: suy thoái trầm trọng môi trường và tài nguyên dẫn đến các quy chế kiểm soát môi trường chặt chẽ hơn. Nhiều hành động kiểm soát nghiêm ngặt được tiến hành nhằm kiểm soát tình trạng suy thoái (Mũi Né 2011, Vĩnh Hy 2012, Tuy Phong 2011).

Quy hoạch phát triển bền vững cho DLST biển đảo:

Odum & Odum (1976) chia vùng bờ biển- hải đảo thành 3 đới chính: đới dành cho phát triển DL-DLST; đới vùng đệm hạn chế phát triển; đới phải bảo tồn nghiêm ngặt. Trong quy hoạch DLST biển - đảo, khả năng tải được hiểu là cường độ sử dụng

tối đa môi trường và tài nguyên nhưng không làm suy thoái. Pearce & Kirk (1986) đề xuất khả năng tái thích hợp cho các đối DLST biển đảo gồm:

Bảng 1: Các loại khả năng tài ưu tiên của các đối DLST ven biển

Không gian DLST	Môi trường vùng bờ và hải đảo	Khả năng tài ưu tiên
Đối dịch vụ và tiện nghi DLST	Vùng đất phía trong bờ và đảo	Khả năng tài kinh tế
Đối đệm	Cồn cát và các đồi đá ven đảo	Khả năng tài sinh thái
Đối hoạt động nghỉ dưỡng		Khả năng tài xã hội
	Biển	Khả năng tài sinh thái

(Nguồn: Pearce & Kirk, 1986)

Một số tiêu chuẩn quy hoạch DLST được áp dụng ở một số nước Đông Nam Á và vùng lân cận:

- Ở Indonesia (Bali): kể từ mép nước trở vào 100m không được xây dựng bất cứ công trình nào; nhà không cao quá 15m; mật độ phòng nghỉ không quá 85/1ha; mật độ cây xanh trong khu du lịch phải từ 45% tổng diện tích, các khu DLST, các resort , khách sạn tối thiểu cách nhau 30m.
- Ở Thailand (Phuket): mật độ phòng tối đa 32,5 phòng/ha; nhà không quá 4 lầu; diện tích xây dựng không quá 10% diện tích mặt bằng; các khu DL-DLST, khách sạn nhà hàng phải có công trình xử lý nước và rác...
- Ở Mandives: cứ hai đảo nhỏ mới được xây dựng một khu DL hoặc DLST; các công ty du lịch có trách nhiệm xử lý toàn bộ chất thải của họ; khu DLST nhỏ hơn 20% diện tích của đảo; nhà xây không quá 2 lầu và phải bị che khuất bởi cây xanh (không cao quá ngọn cây); dọc bờ biển đảo phải ưu tiên để trồng 12% chiều dài, 20% dành cho tiện nghi du lịch chung; mỗi điểm DLST không đón quá 200 du khách.

Như vậy, tổng hợp lại, để phát triển DLST bền vững vùng bờ biển và hải đảo, cần được lồng ghép vào chiến lược quản lý tổng hợp vùng bờ và hải đảo của địa phương. Quy hoạch DLST bền vững cần bao gồm những quy chế quản lý và kiểm soát chất thải, chống xói mòn bờ bãi, duy trì bãi, bảo vệ rạn san hô và các hệ sinh thái nhạy cảm khác cũng như các khu vực thích hợp cho phát triển DLST. Chính quyền địa phương và cộng đồng cần tham gia vào việc hoạch định và thi hành quy hoạch DLST để giảm xáo trộn về văn hóa - xã hội. Cần xây dựng các quy chế công nhận nhãn xanh, nhãn sinh thái trong quy hoạch.

Bài học xây dựng thành công vùng du lịch biển đảo Bali (Indonesia)

Nét tương đồng: *Vùng biển đảo Bali trước đây là vùng kém phát triển, hoang sơ, tài nguyên DLST chủ yếu là biển-đảo và văn hóa truyền thống, nhưng nhờ các chính sách vĩ mô và vi mô đúng đắn, đặc biệt là sự năng động của chính quyền địa phương*

cấp tỉnh, vùng, cùng sự phối hợp của các doanh nghiệp du lịch-dịch vụ, các tổ chức phi chính phủ gắn với phát triển cộng đồng sở tại đã làm thay đổi một vùng biển đảo hoang sơ thành khu du lịch sinh thái nổi tiếng trên giới.

Năm 1990, dưới sự hỗ trợ của tổ chức UNDP, dự án quy hoạch tổng thể khu du lịch được xây dựng, và được Chính phủ thông qua. Mô hình du lịch được định hướng và xác lập với các đặc điểm: Dự án phát triển du lịch bền vững của Bali nhằm quản lý du lịch và quy hoạch phát triển toàn diện cho một vùng địa lý kinh tế cụ thể. Quy hoạch nhằm tạo ra sự phát triển cân bằng, đã tập trung định hướng thành 16 vùng hiện có, đồng thời bổ sung các vùng mới, vùng biển đảo, đất liền. Ở 16 vùng được chia làm ba loại chính: vùng biển phía Nam Bali, các vùng biển khác, vùng đất liền. Ba loại vùng được phân biệt về cơ bản theo các đặc trưng: tài nguyên thiên nhiên, cường độ phát triển, các loại hoạt động, đặc điểm nguồn khách. Mỗi vùng đều có chính sách phát triển khác nhau dựa trên đặc trưng cơ bản. Dự án bao gồm ba đặc điểm và bảy tiêu chuẩn đánh giá sự phát triển bền vững gồm:

- Ba đặc điểm:
 - Duy trì các nguồn tài nguyên sản xuất
 - Giữ vững bản chất văn hoá và sự cân bằng trong văn hoá
 - Phát triển là một quá trình tăng chất lượng cuộc sống
- Bảy tiêu chuẩn đánh giá:
 - Hệ sinh thái
 - Hiệu quả
 - Công bằng
 - Bản sắc văn hoá
 - Cộng đồng
 - Cân bằng
 - Phát triển
- Dự án du lịch Bali hội đủ các cơ hội phát triển bền vững:
 - Nền văn hoá đặc sắc, giàu bản sắc, nhiều đền chùa, các điệu nhảy, âm nhạc, nghệ thuật truyền thống
 - Môi trường tự nhiên phong phú và đa dạng
 - Môi trường cuộc sống hấp dẫn, sống động
 - Các hoạt động thúc đẩy du lịch.
- Tuy nhiên, dự án cũng đứng trước những thách thức:
 - Phải hòa giải mâu thuẫn giữa ưu tiên quốc gia và ưu tiên địa phương.
 - Phải giải quyết các vấn đề mất cân đối trong vùng thông qua đa dạng các loại hình, quy mô phát triển du lịch một cách thích hợp.
 - Phải tăng cường liên kết tích cực giữa du lịch và các thành phần kinh tế khác, quản lý sự cạnh tranh giữa các ngành trong việc sử dụng nguồn tài nguyên, đảm bảo thu lợi và phân phối đồng đều trong cộng đồng.
 - Phải đảm bảo chất lượng môi trường tự nhiên được duy trì, giải quyết các vấn đề xói mòn biển, cung cấp và chất lượng nguồn nước, cung cấp năng lượng và xử lý chất thải, sự thay đổi của đất, sự phá huỷ rừng.
 - Phải tính toán, theo dõi các quản lý các chuyển biến về văn hoá xã hội.
 - Phải nâng cấp cơ sở hạ tầng.
 - Phải cân bằng giữa nhu cầu của khách và dân địa phương.

- Các chính sách làm cơ sở cho phát triển du lịch: Có bốn yếu tố cơ bản để xác định các loại hình du lịch thích hợp cho Bali:
 - Loại hình thu hút: văn hoá, tự nhiên và giải trí.
 - Sự phân bổ giữa đất liền và bờ biển.
 - Các đặc điểm của vùng: có ba loại tiềm năng du lịch khác nhau là điểm, tuyến, phạm vi rộng.
 - Thực trạng phát triển: phát triển nhanh, phát triển và kém phát triển.

Chính phủ Indonesia đã thực hiện quy hoạch phát triển bền vững toàn vùng Bali, rồi mới quy hoạch bền vững chi tiết ở địa phương và đảm bảo sự thống nhất từ vùng đến địa phương.

- *Kinh nghiệm quản lý trên tầm vi mô*: sự hỗ trợ của chính quyền trong vùng về các mặt như đất đai, cơ sở hạ tầng, chính sách xúc tiến quảng bá hướng dẫn lập quy hoạch... Các doanh nghiệp du lịch ở Indonesia đã phối hợp chặt chẽ với các ngành kinh doanh khác và các địa phương để khai thác các yếu tố văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, phối hợp hài hòa giữa các loại hình DLST nhờ vậy nhiều vùng miền ở Indonesia luôn có những sản phẩm du lịch đặc thù và đa dạng. Dưới sự hỗ trợ hướng dẫn của các cơ quan quản lý của chính phủ, các doanh nghiệp du lịch, các hợp tác xã, các tổ chức cộng đồng địa phương đã chủ động xây dựng nội dung quy hoạch phát triển các khu DLST do mình quản lý dựa theo các tiêu chí thống nhất gồm:
 - (i) Đánh giá sự giàu có và độc đáo của tài nguyên DLST hiện có (Hệ sinh thái (HST), thực vật, động vật đặc hữu và cảnh quan thiên nhiên, nền văn hóa truyền thống và các di sản...)
 - (ii) Nền văn hóa truyền thống bản địa (yếu tố đa văn hóa kết hợp)
 - (iii) Nhu cầu của khách DLST, các sản phẩm chủ lực.
 - (iv) Cung cấp các lợi ích kinh tế xã hội nhằm cải thiện cuộc sống cho cộng đồng địa phương trong quá trình hoạt động
 - (v) Các mối đe dọa đến HST, ô nhiễm khi khai thác tài nguyên
 - (vi) Đầu tư cơ sở hạ tầng, gắn kết với hệ thống giao thông đến các khu DLST
 - (vii) Phạm vi đất đai được giao hoặc thuê.

Một kinh nghiệm quan trọng được rút ra: đó là việc tận dụng tối đa về các nguồn tài nguyên du lịch nhân văn để phát triển DLST văn hóa. Các doanh nghiệp du lịch biết lựa chọn những nội dung nổi trội đặc sắc về văn hóa của địa phương với sự tham gia chủ động của cộng đồng để tạo ra sản phẩm du lịch văn hóa đáp ứng nhu cầu du khách (trùng tu chùa chiềng, đền đài-nhà cửa, khôi phục lễ hội văn hóa truyền thống) Thông thường, các nước thuộc ASEAN, khi khai thác phát triển DLST để thu hút khách du lịch đều dựa vào tài nguyên thiên nhiên là chính (chiếm tỷ trọng 90%) và Tài nguyên văn hóa (ở mức 10%), nhưng đối với Indonesia các tỷ lệ này có thể khác là 60% dựa vào thiên nhiên, 40% dựa vào yếu tố văn hóa. Phát triển DLST dựa trên yếu tố văn hóa đã giúp cho người dân trong cộng đồng tự hào về bản sắc văn hóa của mình hơn, ý thức được DLST không chỉ là công cụ giúp cải thiện điều kiện kinh tế mà còn là công cụ để bảo tồn, được sử dụng để quảng bá triết lý phát triển bền vững.

Những bài học kinh nghiệm quốc tế về tổ chức và quản lý phát triển DLST biển - đảo có thể vận dụng cho Bình Thuận

Ý niệm quan trọng là cần học tập từ những kinh nghiệm về tổ chức, quản lý, đầu tư và đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển DLST ở các nước có trình độ phát triển cao về DLST như Thailand, Indonesia, Malaysia, Philippines... Nếu chỉ xem xét đến yếu tố tài nguyên DLST, Bình Thuận có thể nói là không thua kém, thậm chí nhiều loại có thể vượt trội. Tuy nhiên, thực trạng phát triển DLST ở Bình Thuận cho thấy còn có khoảng cách khá xa so với các nước nói trên. Để phát triển có hiệu quả DLST, các nước đó đã tập trung giải quyết các vấn đề chủ yếu như sau:

- Chính phủ rất chú trọng đến phát triển DLST, coi phát triển du lịch đại chúng nói chung, và DLST nói riêng, là một quốc sách, nên đã tập trung nhiều nguồn lực để ưu tiên đầu tư cho DLST cả về cơ chế, chính sách lẫn hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất.
- Về công tác quản lý, các nước vận dụng một cách có hiệu quả mô hình quản lý: nhà nước, doanh nghiệp, và cộng đồng cùng tham gia và cùng chia sẻ lợi ích (Win - Win Model). Trong đó, cộng đồng sở tại được xem là thành tố cơ bản tham gia với nhiều vai trò, từ việc xây dựng thể chế phù hợp với địa phương, giám sát thực hiện đến phân phối lợi nhuận theo một mục tiêu cơ bản là bảo tồn những giá trị cảnh quan, nhân văn và môi trường cho sự phát triển bền vững gắn liền với lợi ích kinh tế xã hội của các bên tham gia.
- Chính quyền ở các vùng, miền thuộc các nước như Philippines, Malaysia, và Indonesia đưa mỗi quan tâm hàng đầu về việc duy trì và bảo vệ môi trường, cân bằng cảnh quan sinh thái, duy trì và phát huy văn hóa bản địa, xem đây là những thách thức to lớn, cần có những chiến lược phù hợp để giải quyết. Bên cạnh đó, việc duy trì và phát triển đa dạng sinh học trên tầm quốc gia cũng được đẩy mạnh, cùng với việc đầu tư mở rộng các hệ thống khu bảo tồn quốc gia như là một giải pháp bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên DLST, đã tạo tiền đề cho hoạt động DLST phát triển đồng bộ và rộng khắp.
- Các nước như Philippines, Thái Lan, Indonesia và Malaysia sẵn sàng hợp tác rộng rãi với các tổ chức quốc tế về du lịch và sinh thái- môi trường như UNWTO, WTTC, TIES, UNDP, PATA, WWF, IUCN, thông qua các dự án hợp tác tài trợ quốc tế để chuyển giao những kinh nghiệm về hoạch định chính sách, tổ chức đào tạo cũng như áp dụng các mô hình tổ chức thành công về quản lý khai thác DLST ở các địa phương.
- Các Bộ ngành hữu quan ở các nước như Thailand, Malaysia và Philippines có sự phối hợp chặt chẽ với ngành du lịch ở các địa phương để tổ chức và quản lý toàn diện về du lịch, tạo ra những chiến lược và sản phẩm du lịch tốt có chất lượng cao; các hoạt động điều hành mang tính đồng bộ, giúp khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch, đem lại nguồn thu lớn cho đất nước.
- Ngành du lịch tại các nước như Thailand, Malaysia, Indonesia và Philippines đều có kế hoạch định hướng ưu tiên cho phát triển DLST một cách tập trung, biết chọn lọc có trọng điểm các loại hình DLST phù hợp cho các vùng miền theo từng nội dung tương ứng với mỗi giai đoạn phát triển của đất nước. Mặt khác, các nước nói trên còn chú trọng việc đẩy mạnh việc quảng bá du lịch, mạnh dạn đầu tư cho công tác xúc tiến du lịch tại các thị trường trọng điểm ở nước ngoài.
- Ngành du lịch của các nước Thailand, Indonesia và Malaysia đều chú trọng xem xét vấn đề quy hoạch phát triển các khu DLST được đặt trong quy hoạch tổng thể và định hướng phát triển DLST quốc gia một cách nhất quán với tầm nhìn

dài hạn cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, hạn chế sự chông chéo và thiếu nhất quán ở các cấp quản lý giúp cho môi trường hoạt động minh bạch, thu hút đầu tư từ mọi thành phần kinh tế trong xã hội.

Như vậy, để phát triển DLST biển- đảo một cách vững chắc và hiệu quả, trên cơ sở phát huy thế mạnh về tài nguyên DLST vốn có của Bình Thuận, cần phải có chiến lược đồng bộ nhằm khai thác các nguồn tài nguyên quý giá và độc đáo ở đây thành những sản phẩm du lịch đa dạng và hấp dẫn du khách. Việc quan trọng nhất hiện nay là phải tổ chức hoạch định nhằm tạo ra những sản phẩm DLST độc đáo để đáp ứng nhu cầu của du khách và tăng khả năng cạnh tranh trong hoạt động DLST của VN nói chung, Bình Thuận nói riêng với các nước trong khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận (2011), *Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu tỉnh Bình Thuận 2005-2010*.
2. Đinh Kiệm (2013), *Nghiên cứu về định hướng phát triển DLST vùng Duyên hải cực Nam Trung bộ (Ninh Thuận-Bình Thuận) đến năm 2020*, Luận án tiến sỹ, Trường ĐHKT TPHCM.
3. Đoàn Liêng Diễm (2003), *Một số giải pháp phát triển DL bền vững TPHCM đến năm 2010*, Luận án tiến sỹ, Trường ĐHKTTTPHCM.
4. Hà Nam Khánh Giao & Lê Thái Sơn (2012). Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của du khách tham dự Festival Hoa Dalat 2012, *Tạp chí Phát triển Kinh tế, Đại học Kinh tế TPHCM*, số 263, tháng 9-2012, trang 40-48. DOI: 10.31219/osf.io/dn9tj.
5. Hà Nam Khánh Giao & Nguyễn Hùng Hào (2011). Đo lường chất lượng dịch vụ tại resort Whitesand. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính- Marketing*, Số 3, tháng 4-2011, trang 56-65. DOI: 10.31219/osf.io/57kdr.
6. Lê Huy Bá (2005), *Du lịch sinh thái*, NXBĐHQG TPHCM.
7. Lê Thái Sơn & Hà Nam Khánh Giao (2014). Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của du khách đến phố cổ Hội An, *Tạp chí Kinh tế- Kỹ thuật Bình Dương*, Số 06, tháng 6-2014, trang 9-20. DOI: 10.31219/osf.io/6wbjk.
8. Mohamed Badaruddin (2002), *Phát triển du lịch sinh thái tại Malaysia- Có thật sự bền vững?* Báo cáo trình bày tại hội thảo: DLST dựa trên cộng đồng ở Đông Nam Á, Chiêng Mai, Thái Lan. 3/2002.
9. Tổng Cục Du lịch (2007), *Nghiên cứu thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực lữ hành quốc tế của VN*, Đề tài KH cấp nhà nước.
10. Tổng Cục Du lịch, UBND tỉnh Bình Thuận (2007), *Tài liệu Hội thảo quản lý và phát triển du lịch biển đảo Việt Nam*, Hội thảo quốc gia tại Bình Thuận.
11. Tổng cục Du lịch: (2/2012), *Báo cáo Tổng hợp về Chiến lược phát triển DLVN đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030*.
12. UBND tỉnh Bình Thuận (2006). *Địa chí Bình Thuận*.
13. UBND tỉnh Bình Thuận (2007), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020*.
14. UBND tỉnh Bình Thuận, Viện Khoa học thủy lợi miền Nam (2006), *Giải pháp chống xói lở bờ biển phục vụ du lịch tỉnh Bình Thuận*, Tài liệu hội thảo.

15. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2007), *Nghiên cứu đề xuất tiêu chí khu du lịch sinh thái ở Việt Nam*, Tổng cục Du lịch.
16. Võ Sỹ Tuấn (2005), *Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý các rạn san hô biển ở Việt Nam đến năm 2015*, Dự án GEF/UNEP
17. WTO (1991), *Báo cáo tổng hợp dự án VIE/89/003 về phát triển du lịch VN*.

Tiếng Anh

18. Adrian Bull (1995), *The economic of Travel and Tourism*, Longman, 2nd edition, Melbourne 3205 Australia.
19. Allen, K. (1993). 'South Australian market review', in *Down to Earth Planning for an Out-Of-The-Ordinary Industry*, Paper presented at the South Australian Ecotourism Forum, August 19-20, Adelaide.
20. Andy Drumm & A. L. Moore (2002), *Ecotourism Development-A manual for Conservation Planners and Mangers*, The Nature Conservancy, Arlington, Virginia, USA.
21. Anturo M. Alejandrino (2009), *Ecotourism in the Philippines*, The University of the Philippines.
22. Ceballos-Lascurain, H. (1996), *Tourism, Ecotourism and protected areas*, IUCN-The world conservation Union Gland, Switzerland.
23. Cochrane, J. (1996), *The sustainability of ecotourism in Indonesia Fact and Fiction in Parnell*, MJ and Bryant, R.L, environment change in South West Asia; people, politics and sustainable development, Rout ledge, London and New York.
24. Dawn Johnson (1999), *Tourisms destination and products*, the Mc-Hill companies Inc.
25. Dobias, R.J. (1982). *The Shell guide to the national parks of Thailand*. Bangkok.
26. Economist Intelligence Unit-EIU (February 1992) *The Tourism Industry and the Environment*, Special report No.2453, London.
27. Fletcher J. E. (1989), *Input-output analysis and Tourism impact studies Annals of Tourism research*, 16:514-529.
28. Futado, Jose I, Doo R; Tamara Belt (2000), *Economic development and environment sustainability*, the World Bank, USA (2000).
29. Hall C. Michael & Alan A .Lew (1998), *Sustainable Tourism*, Longman.
30. Hector Ceballos-Lascurain (1996), *Tourism, Ecotourism, and Protected Areas: The State of Nature-Based Tourism Around the World and Guidelines for Its Development*. World Conservation Union (September 1996)
31. KML (1996), *Draft of national strategy on Ecotourism development*, Jakarta, Indonesia.
32. *Nature based tourism strategy for Western Australia*, government of Western Australia tourism commission, department of conservation and land management, September 1997.
33. Odum, H. T. & E. C. Odum (1976). *Energy basis for man and nature*. McGraw-Hill, New York, New York, USA.
34. Pearce, D.G. and R.M. Kirk (1986). Carrying Capacities for Coastal Tourism. *Industry and Environment*, 9(1): 3-7.
35. Ricardo Manurang (2005), *Ecotourism in Indonesia*, IndoPrint Publishing.

36. Stephen L. J Smith (1989), *Tourism Analysis: A Handbook*, Longman, Harlow, UK.
37. The ecotourism society (1993), *Ecotourism: a guide for planners and managers*.
38. TIES. (2005), *Global Ecotourism*, Fact Sheet.
39. UNEP (2002), *Ecotourism: Principles, Practices and Policies for Sustainability*.
40. Weaver, David B. (2001), *The encyclopedia of ecotourism*, Londres, Cabi Publishing.
41. World Economic (2007), *The Travel and Tourism Competitiveness Report*.
42. WTO (2005), *Asian Experiences in Tourism Development Partnership-Technical Seminar*, Madrid, Spain.
43. WTO (2007), *Tourism Market Trends- East Asia and the Pacific 2005-2020*, Madrid, Spain.
44. WTO (2009), *Economic Review of world Tourism*, Madrid, Spain.
45. WTO (2009), *Global Tourism Forecasts to the year 2020 and beyond-East Asia and Pacific*, Madrid, Spain.
46. WTO (June 1998), *Tourism 2020 vision-A new Forecast*.
47. WTO Publications (2009), *Yearbook of tourism statistics*, Vol I & II-50 Ed, Madrid, Spain.